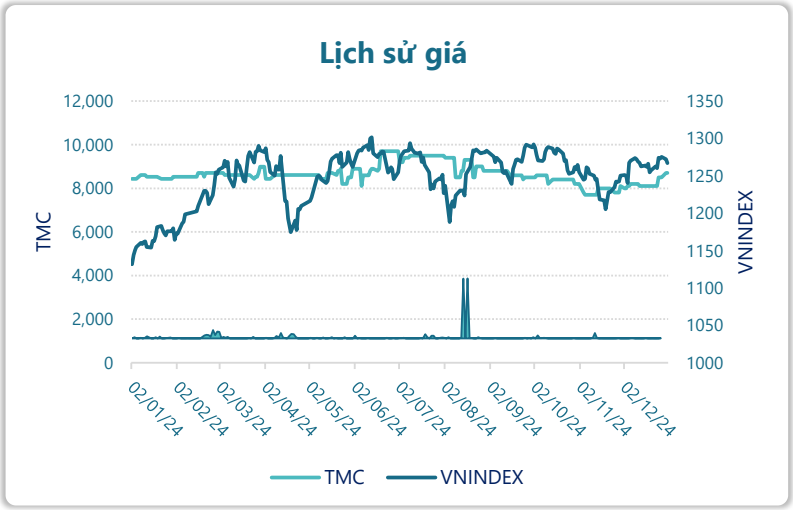
FireAnt

# CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,700 |
| SL cổ phiếu LH | 12,400,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 855 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 108 |
| P/E | 10.8 |
| EPS | 808 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**610**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 9.00| 1.5%

YoY: ▼55.0| -8.3%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**2.93**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.21| 7.7%

YoY: ▼0.51| -14.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**0.5%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

**DT thuần**

*2024*

**2,489**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼51.0| -2.0%

**LN sau thuế**

*2024*

**10.0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1.90| -15.7%

**ROE**

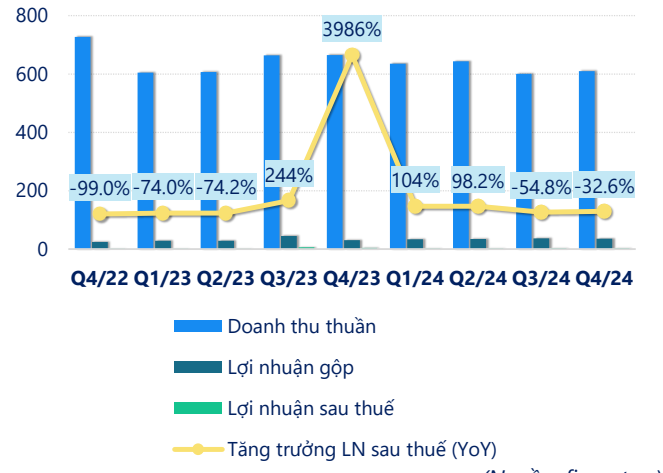
2024

**5.2%**

+/- YoY: ▼ 1.1%

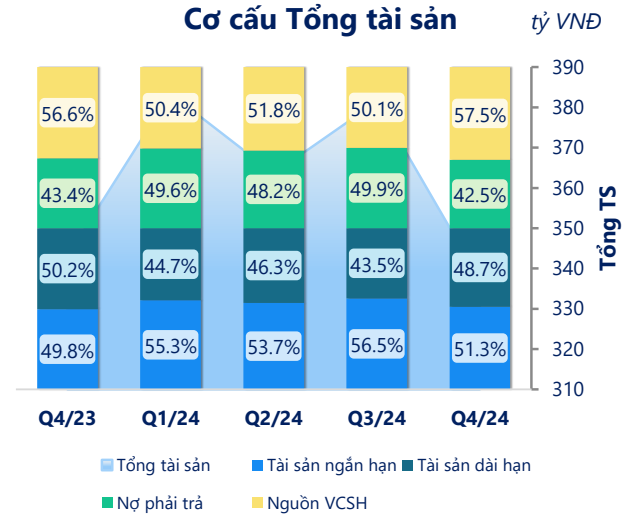
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



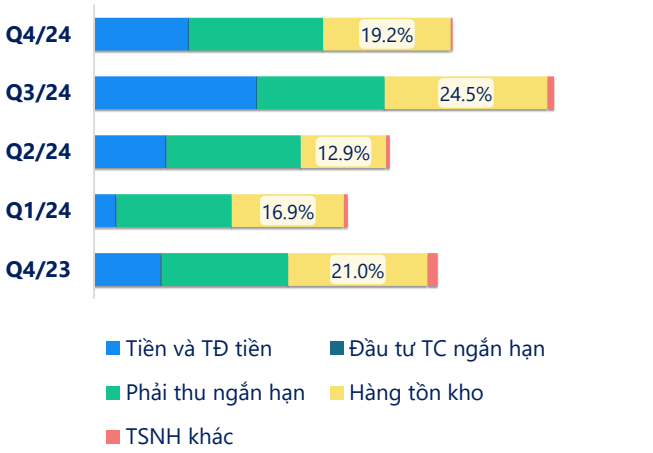

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



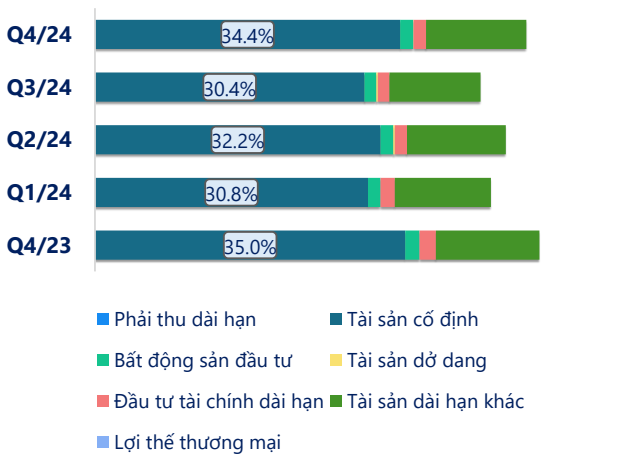

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



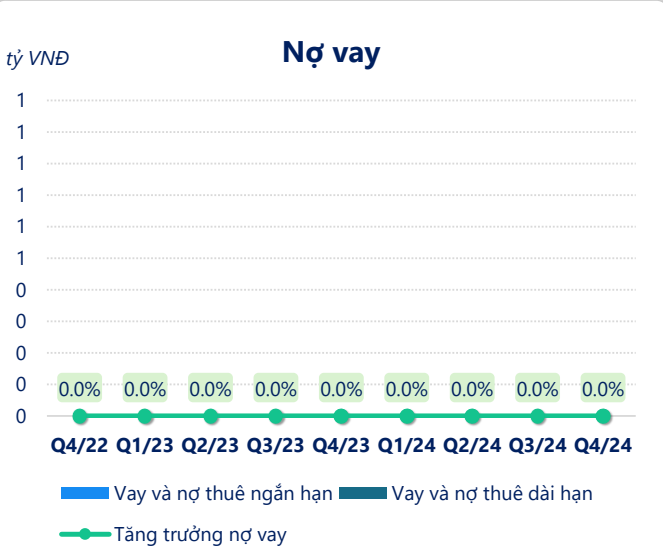

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



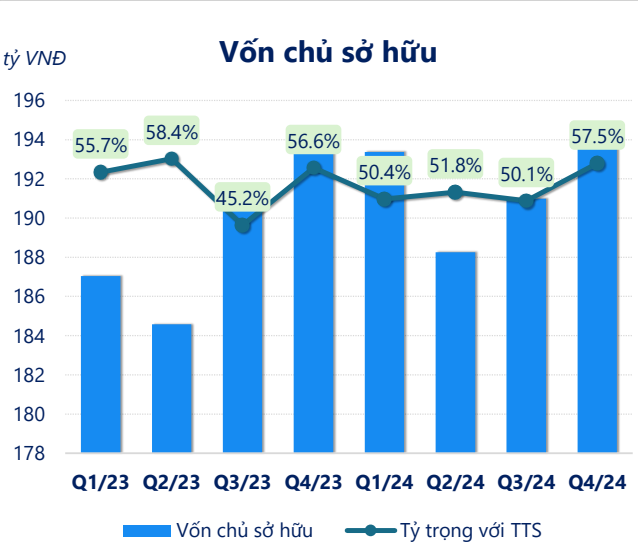

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



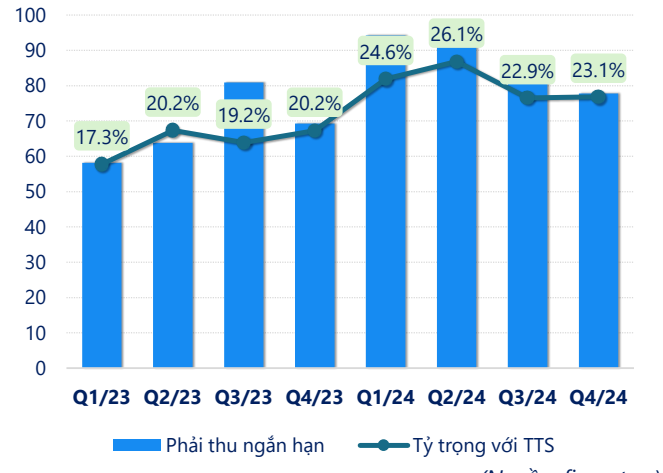

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



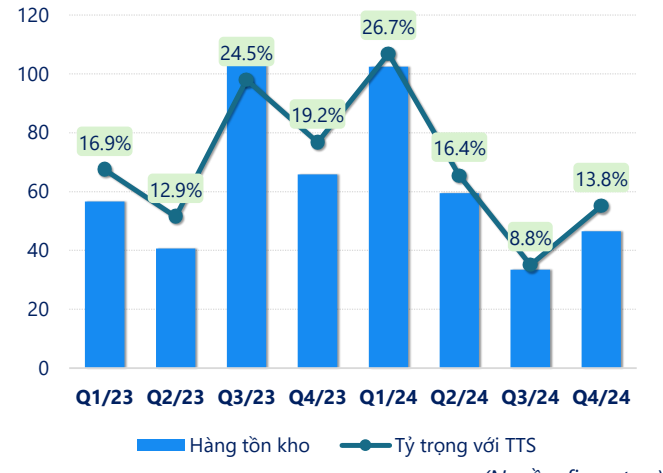

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



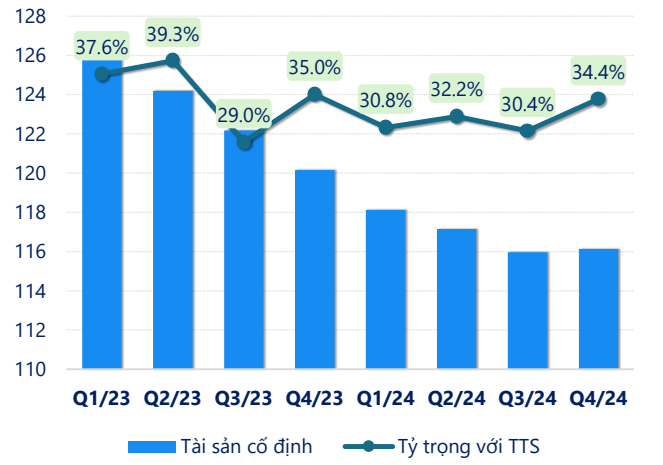

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



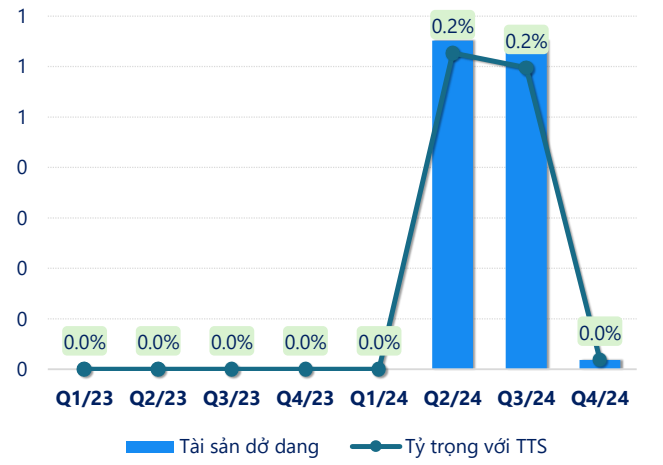

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



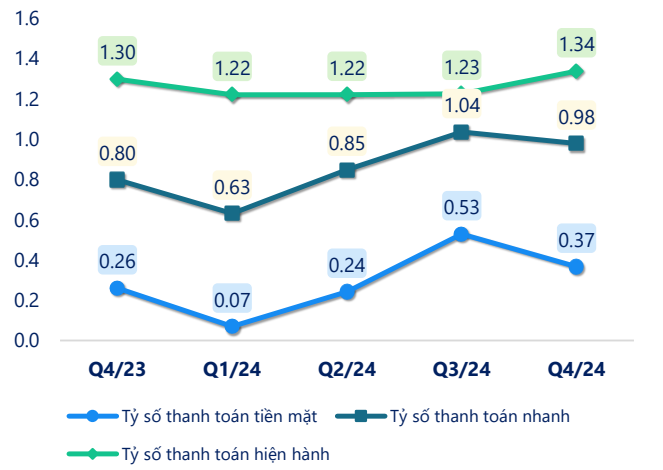

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



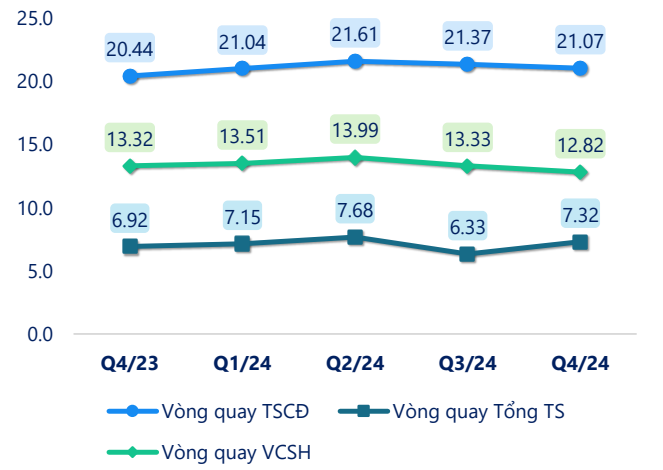

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **343** | **383** | **364** | **381** | **337** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **171** | **212** | **195** | **215** | **173** |
| Tiền và tương đương tiền | 34.2 | 12.1 | 38.8 | 92.9 | 47.5 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.75 | 0.75 | 0.78 | 0.78 | 0.75 |
| Phải thu ngắn hạn | 69.2 | 94.2 | 94.7 | 87.5 | 77.8 |
| Hàng tồn kho | 65.8 | 102 | 59.5 | 33.4 | 46.5 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.99 | 2.50 | 1.31 | 0.81 | 0.52 |
| **Tài sản dài hạn** | **172** | **171** | **168** | **166** | **164** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 120 | 118 | 117 | 116 | 116 |
| Bất động sản đầu tư | 5.51 | 5.39 | 5.27 | 5.14 | 5.02 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0.65 | 0.65 | 0.02 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.27 | 6.27 | 4.99 | 4.99 | 4.78 |
| Tài sản dài hạn khác | 40.1 | 41.6 | 40.4 | 39.2 | 38.2 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **149** | **190** | **175** | **190** | **143** |
| **Nợ ngắn hạn** | **132** | **174** | **160** | **176** | **129** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 86.7 | 124 | 112 | 125 | 84.3 |
| Nợ dài hạn | 17.1 | 16.3 | 15.6 | 14.8 | 14.0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **194** | **193** | **188** | **191** | **194** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **194** | **193** | **188** | **191** | **194** |
| Vốn điều lệ | 124 | 124 | 124 | 124 | 124 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*